TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11/01/2022
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh;

2. Ông Phạm Thanh Hải.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Quốc Trung, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/5/2020 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/12/2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Neàng Sa R, sinh năm 1996; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh A.

Bị đơn: Ông Chau Thị D, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh A.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa (nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Neàng Sa R trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn ông Chau Thị D đăng ký kết hôn ngày 16/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên đơn cùng con đến

tỉnh Đồng Nai sinh sống. Trong thời gian này, bị đơn ít đến thăm nom, chăm sóc con chung. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn.

Về con chung, trong thời gian chung sống, nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Neàng Sa Q, sinh ngày 29/3/2016. Nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ; niêm yết các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án nên Tòa án không tiến hành được việc mở phiên họp kiểm tra tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn tại ấp T, xã L, huyện T.

Kết quả xác minh thể hiện: *Đương sự Chau Thị D, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Li, huyện T, tỉnh A. Hiện nay đương sự Chau Thị D đang sinh sống tại địa phương, hiện tại ông D và bà R không còn sống chung. Về mâu thuẫn giữa bà R và ông D địa phương không nắm do từ trước đến nay địa phương không có xử lý tin báo gì từ phía vợ chồng ông D, bà R cũng như những người xung quanh.*

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, cơ bản thực hiện đầy đủ đúng các quy định. Tuy nhiên, còn để án quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Vợ chồng không còn sống chung từ năm 2018 đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn.

Về con chung, nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Neàng Sa Q, sinh ngày 29/3/2016. Nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng, nhận thấy cháu Q là con gái, còn nhỏ và đang do nguyên đơn chăm sóc, bị đơn không có ý kiến về nuôi dạy con chung nên đề nghị giao cháu Q cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dạy, bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; giao con chung cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng, bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Neàng Sa R khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Chau Thị D. Bị đơn cư trú tại ấp T, xã L, huyện T, tỉnh A. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[3] Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 16/6/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, nguyên đơn và bị đơn không còn sống chung từ năm 2018 đến nay và bị đơn đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, trong đó có thông báo về các phiên hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án tham dự, cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ, vun bồi hạnh phúc gia đình. Do đó, việc hàn gắn mâu thuẫn cùng nhau xây dựng, chăm lo cuộc sống gia đình là không thể thực hiện được. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên Neàng Sa Q, sinh ngày 29/3/2016, hiện tại nguyên đơn đang trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn không có ý kiến về việc nuôi con nên nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung là phù hợp, xét chấp nhận. Bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con do nguyên đơn không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Neàng Sa R;

[1] Quan hệ hôn nhân: Bà Neàng Sa R được ly hôn ông Chau Thị D.

[2] Giấy chứng nhận kết hôn số 52, quyển số 01/2015 ngày 16/6/2015 của Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[3] Con chung: Bà Neàng Sa R được tiếp tục nuôi dạy con chung Neàng Sa Q, sinh ngày 29/3/2016. Ông Chau Thị D không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Neàng Sa R cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Chau Thị D thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo D con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Án phí: Bà Neàng Sa R phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số TU/2017/0009327 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tịnh Biên. Bà R đã nộp đủ án phí.

Ông Chau Thị D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Tịnh Biên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Tâm